

Phụ lục 1
ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO TOÀN DIỆN CÔNG TÁC CCHC NĂM 2025
(Kèm theo Kế hoạch kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2025)

I. CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)

1. Về ban hành và triển khai kế hoạch CCHC năm 2025

a) Xây dựng, ban hành kế hoạch CCHC.

b) Cập nhật tiến độ, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch CCHC tại thời điểm kiểm tra: Số nhiệm vụ đề ra; số nhiệm vụ đã hoàn thành; số nhiệm vụ chưa hoàn thành.

2. Về chỉ đạo, điều hành CCHC

Việc tổ chức triển khai công tác cải cách hành chính sau sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính theo Công văn số 864/UBND-PVHCC ngày 23/7/2025 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành về CCHC (chỉ đạo, hướng dẫn, đơn đốc, nhắc nhở thực hiện nhiệm vụ CCHC).

b) Phân công lãnh đạo phụ trách, tham mưu công tác CCHC.

c) Số lượng các cuộc họp, hội nghị, giao ban, chuyên đề để quán triệt thực hiện các nhiệm vụ CCHC.

d) Thực hiện đánh giá chất lượng, cập nhật tiến độ giải quyết hồ sơ TTHC; công tác thi đua, khen thưởng gắn với thực hiện nhiệm vụ CCHC.

đ) Việc bố trí kinh phí thực hiện công tác CCHC của cơ quan.

3. Về công tác kiểm tra CCHC

a) Ban hành kế hoạch kiểm tra CCHC tại cơ quan thuộc và trực thuộc.

b) Số lượng cơ quan được kiểm tra về CCHC; việc xử lý hạn chế, thiếu sót, vi phạm sau kiểm tra.

c) Rà soát, khắc phục tồn tại, hạn chế, thiếu sót, vi phạm được phát hiện qua kiểm tra CCHC theo chỉ đạo của UBND tỉnh, cơ quan cấp trên.

4. Công tác tuyên truyền, tập huấn CCHC

a) Xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch thông tin, tuyên truyền, tập huấn CCHC năm 2025.

b) Kết quả thực hiện kế hoạch tuyên truyền (nội dung, hình thức và kết quả thực hiện; nêu rõ số lượng các tin, bài viết, phóng sự chuyên đề về CCHC đã thực hiện;...).

5. Việc ban hành và tổ chức triển khai thực hiện các văn bản chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh về các nội dung, nhiệm

vụ tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước tại cơ quan, đơn vị, địa phương.

6. Triển khai các giải pháp cải thiện và nâng cao các Chỉ số đánh giá đối với tỉnh như PAR-Index, SIPAS, PCI, PAPI, PGI, DTI

7. Đánh giá mô hình, sáng kiến, giải pháp mới, hiệu quả trong triển khai công tác CCHC được thí điểm, nhân rộng và triển khai có hiệu quả tại địa phương (Tổng hợp từng nội dung, nêu rõ tính mới, tính sáng tạo và tính hiệu quả trong triển khai).

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN TRÊN CÁC LĨNH VỰC

1. Cải cách thể chế

a) Công tác xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật (viết tắt là VBQPPL)

- Số VBQPPL ban hành hoặc tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành (*nếu có*).
- Công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật (ban hành kế hoạch/báo cáo kết quả theo dõi, xử lý hoặc kiến nghị xử lý).
- Kiểm tra, rà soát VBQPPL (*số lượng văn bản đã được kiểm tra, rà soát; tiến độ, kết quả xử lý văn bản sau kiểm tra, rà soát*).
- Tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các VBQPPL.
- Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật.

b) Việc triển khai các giải pháp để cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh

- Triển khai và kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Chương trình hành động nâng cao Chỉ số PCI tỉnh giai đoạn 2021- 2025, Chương trình hành động nâng cao Chỉ số PCI tỉnh năm 2025.

- Triển khai và kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 14/7/2025 của Tỉnh ủy về tăng trưởng kinh tế hai con số giai đoạn 2025-2030.

- Các văn bản đã ban hành, hoạt động đã triển khai để góp phần cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh.

2. Cải cách TTHC, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông, cung cấp dịch vụ công trực tuyến

a) Cải cách TTHC

- Đánh giá tác động TTHC tại dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (*nếu có*).
- Tham mưu công bố danh mục TTHC, TTHC; phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC (*nếu có*).

- Tổng hợp, cập nhật số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết và công khai TTHC.

- Công khai địa chỉ tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính.

- Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định TTHC, công khai kết quả xử lý theo quy định.

- Rà soát, kiến nghị cắt giảm, đơn giản hóa TTHC (*Số lượng TTHC được rà soát, số lượng TTHC được phê duyệt, thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa và đánh giá kết quả*).

- Kết quả triển khai nhiệm vụ cải cách TTHC theo chỉ đạo của UBND tỉnh.

b) Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông

- Tình hình tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa theo Nghị định số 118/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ (*Cơ sở vật chất, trang thiết bị, phần mềm ứng dụng, nhân sự, cơ chế phối hợp, chế độ hỗ trợ cho công chức, viên chức và người lao động*).

- Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa.

- Triển khai Bộ nhận diện thương hiệu Bộ phận Một cửa qua Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

- Số lượng lĩnh vực, TTHC thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

- Kết quả giải quyết hồ sơ (*từ ngày 01/7/2025 đến thời điểm báo cáo*): Hồ sơ tiếp nhận; hồ sơ đã giải quyết, gồm đúng hạn và trễ hạn; hồ sơ đang giải quyết, gồm trong hạn và trễ hạn (*tham khảo mẫu thống kê 6đ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh*).

- Chấp hành quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC.

- Thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC theo Nghị định số 118/20205/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ và Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử.

c) Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (*ngày 01/7/2025 đến thời điểm báo cáo*)

- Hồ sơ TTHC thực hiện trực tuyến.

- Hồ sơ TTHC thanh toán trực tuyến.

3. Về cải cách tổ chức bộ máy

a) Việc rà soát, sắp xếp, tổ chức lại bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức (*đối với UBND cấp xã kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ,*

quyền hạn trên các lĩnh vực quản lý nhà nước ở cơ quan).

b) Thực hiện quy định về quản lý, sử dụng biên chế, vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền giao:

- Xây dựng kế hoạch biên chế công chức, số lượng người làm việc hằng năm;
- Chấp hành các quy định về thông tin, báo cáo các nội dung liên quan đến vị trí việc làm, biên chế công chức và số lượng người làm việc;
- Phân bổ, thực hiện biên chế công chức và số lượng người làm việc được giao cho từng cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc;
- Thực hiện các nội dung về phê duyệt vị trí việc làm trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.

c) Thực hiện các quy định về phân cấp, ủy quyền quản lý nhà nước trong công tác vận hành chính quyền địa phương 2 cấp. Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước đã được phân cấp và xử lý các vấn đề được phát hiện sau kiểm tra:

- Kế hoạch kiểm tra;
- Thông báo kết quả kiểm tra;
- Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra.

4. Cải cách chế độ công vụ

a) Thực hiện công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại tại cơ quan.

b) Thực hiện công tác xếp lương, bổ nhiệm ngạch/chuyển đổi nghề nghiệp đối với công chức, viên chức mới trúng tuyển.

c) Thực hiện chế độ tiền lương (nâng lương thường xuyên, nâng lương trước thời hạn) tại cơ quan.

d) Đánh giá, xếp loại công chức, viên chức.

đ) Chuyển xếp lương (nếu có) khi có thay đổi về trình độ chuyên môn đào tạo theo quy định.

e) Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm 2025; Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực năm 2025; việc thực hiện bồi dưỡng theo tiêu chuẩn ngạch công chức, hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

g) Công tác triển khai thực hiện theo Văn bản số 60/UBND-TH ngày 04/7/2025 về việc khắc phục những hạn chế trong thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính năm 2025.

h) Thực hiện quy tắc ứng xử, đạo đức nghề nghiệp, văn hóa giao tiếp trong thi hành công vụ của cán bộ, công chức; việc chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức.

i) Đối với UBND cấp xã, báo cáo thêm các nội dung:

- Kiểm tra tổ chức, hoạt động của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định;
- Thực trạng số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã; việc bố trí, sử dụng, phân công nhiệm vụ cho cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách sau sắp xếp; việc bổ nhiệm các chức danh công chức giữ chức vụ lãnh đạo quản lý của các phòng, ban chuyên môn thuộc UBND cấp xã;
- Thực hiện chế độ, chính sách của cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách;
- Công tác đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức cấp xã (06 tháng đầu năm) trước khi sắp xếp đơn vị hành chính;
- Thực trạng thôn, tổ dân phố; việc chuyển đổi thôn, tổ dân phố; đổi tên thôn, tổ dân phố (do trùng tên) sau khi sắp xếp đơn vị hành chính.

5. Về cải cách tài chính công

- a) Thực hiện cơ chế tự chủ của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập
- b) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí
- c) Thực hiện báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước
- d) Thực hiện công khai tài chính ngân sách
- đ) Thực hiện quản lý, sử dụng tài sản công
- e) Giải ngân vốn đầu tư công.

6. Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số

a) Ban hành và tổ chức thực hiện các quy định, quy chế, kế hoạch về triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động của cơ quan.

b) Phạm vi, mức độ và hiệu quả triển khai sử dụng các hệ thống thông tin: Ứng dụng phần mềm một cửa điện tử trong giải quyết TTHC; ứng dụng Phần mềm quản lý văn bản và điều hành trong công tác chỉ đạo, điều hành, xử lý văn bản đi/đến; ứng dụng phần mềm nội bộ thuộc Hệ thống GIS Khánh Hòa (nếu có); sử dụng chữ ký số của cơ quan và lãnh đạo cơ quan trên văn bản điện tử; sử dụng thư điện tử công vụ trong trao đổi công việc; mức độ trao đổi văn bản điện tử giữa các cơ quan nhà nước; việc cung cấp thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan,...

c) Công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin cho hệ thống thông tin của cơ quan: Việc lập hồ sơ phê duyệt cấp độ an toàn thông tin của hệ thống thông tin và công tác triển khai thực hiện sau phê duyệt.

d) Việc tuân thủ quy định tại Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ và các quy định của pháp luật liên quan đến đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước tại cơ quan, đơn vị (được sửa đổi, bổ

sung theo Nghị định số 82/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ); Nghị định 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.

đ) Việc ứng dụng hệ thống thông tin trong hoạt động quản lý, cung cấp dịch vụ, cung cấp thông tin, tiếp nhận, giải quyết hồ sơ TTHC.

e) Việc áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 theo quy định của Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg và yêu cầu của TCVN ISO 9001:2015.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những mặt đã đạt được.
2. Những tồn tại, hạn chế, khó khăn và nguyên nhân.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT *(nêu cụ thể, không ghi chung chung)*

1. Đối với trung ương
2. Đối với UBND tỉnh
3. Đối với các cơ quan liên quan

VI. CÁC PHỤ LỤC, BIỂU, BẢNG *(thuyết minh, minh họa, giải trình)*

Kèm theo báo cáo các văn bản về chỉ đạo, triển khai công tác CCHC của cơ quan, đơn vị; các tài liệu khác minh họa cho nội dung báo cáo; các bảng tổng hợp số liệu liên quan đến nội dung kiểm tra./.

Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản		
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	= b/a*100	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	a	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	b	
3.	Kiểm tra CCHC			
3.1.	Số cơ quan, phòng ban thuộc và trực thuộc đã kiểm tra	Cơ quan, phòng ban, đơn vị		
3.2.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	= b/a*100	
3.2.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	a	
3.2.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	b	
4.	Thực hiện nhiệm vụ cấp có thẩm quyền giao			
4.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ		
4.1.1.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		
4.1.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
4.1.3.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ		

Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số VBQPPL¹ do địa phương ban hành	Văn bản		
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản		
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	= b/a*100	
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	a	
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	b	
3.	Rà soát VBQPPL			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền	Văn bản		
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	= b/a*100	
3.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	a	
3.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	b	

¹ Văn bản quy phạm pháp luật.

Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thống kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được công khai	Thủ tục		
1.2.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục		
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	%		
2.2.	Số TTHC đang thực hiện tiếp nhận và giải quyết không phụ thuộc vào địa giới hành chính	Thủ tục		
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	= b/a*100	
3.1.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	a	
3.1.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	b	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	= b/a*100	
3.2.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	a	
3.2.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	b	
3.3.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	= b/a*100	
3.3.1.	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	a	
3.3.2.	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	b	
4	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			
4.1.	Tổng số hồ sơ TTHC thực hiện trực tuyến	Hồ sơ		
4.2.	Tổng số hồ sơ TTHC thanh toán trực tuyến	Hồ sơ		

Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) thuộc thẩm quyền quản lý	Cơ quan, đơn vị		
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người		
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người		
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người		
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người		
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người		
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%		

Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển	Người		
2.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).		=a+b+c+d	
2.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	a	
2.2.	Số lãnh đạo bị kỷ luật.	Người	b	
2.3.	Số lãnh đạo cấp phòng bị kỷ luật.	Người	c	
2.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	d	

Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	= b/a*100	
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	a	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	b	
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị		
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị		
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.1.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.4.2.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.4.3.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	Đơn vị		

Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (<i>Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử</i>)	%		
2.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)			
2.1.	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện	%	= b/a*100	
2.1.1.	<i>Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình</i>	<i>Thủ tục</i>	a	
2.1.2.	<i>Số lượng DVCTT toàn trình</i>	<i>Thủ tục</i>	b	
2.2.	Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)	%	= b/a*100	
2.2.1.	<i>Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)</i>	<i>Thủ tục</i>	a	
2.2.2.	<i>Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến</i>	<i>Thủ tục</i>	b	
2.3.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%	= b/a*100	
2.3.1.	<i>Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)</i>	<i>Thủ tục</i>	a	
2.3.2.	<i>Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình</i>	<i>Thủ tục</i>	b	
2.4.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần	%	= b/a*100	
2.4.1.	<i>Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)</i>	<i>Hồ sơ</i>	a	
2.4.2.	<i>Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần</i>	<i>Hồ sơ</i>	b	
2.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	= b/a*100	
2.5.1.	<i>Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...)</i>	<i>Thủ tục</i>	a	
2.5.2.	<i>Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia</i>	<i>Thủ tục</i>	b	